

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IBĐịa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 44568888 Fax: 04 39785379/80**Mẫu số B 01-CTCK**Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		834,783,873,273	422,932,886,342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	124,970,212,332	49,951,166,073
1. Tiền	111		124,970,212,332	49,951,166,073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	374,420,958,327	290,846,323,295
1. Đầu tư ngắn hạn	121		385,424,773,721	298,780,842,916
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11,003,815,394)	(7,934,519,621)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.10	333,703,213,842	80,584,152,705
1. Phải thu khách hàng	131		25,499,927,725	88,822,937,784
2. Trả trước cho người bán	132		48,889,010,400	4,143,651,060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		271,750,197,460	-
5. Các khoản phải thu khác	138		182,073,782	299,066,489
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.17	(12,617,995,525)	(12,681,502,628)
IV. Hàng tồn kho	140		54,874,101	-
1. Hàng tồn kho	141		54,874,101	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,634,614,671	1,551,244,269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64,014,901	43,729,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,570,599,770	1,507,514,320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,726,169,867	11,782,335,609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,103,752,973	7,716,966,145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	5,471,055,718	4,152,131,604
- Nguyên giá	222		18,761,133,855	15,276,077,555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,290,078,137)	(11,123,945,951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	7,632,697,255	3,564,834,541
- Nguyên giá	228		11,864,696,252	7,050,189,252
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,231,998,997)	(3,485,354,711)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		51,500,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		51,500,000,000	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,122,416,894	4,065,369,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	3,314,668,234	643,711,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-



3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.09	3,618,090,445	3,421,658,147
4. Kỳ quỹ ký cược	264		230,850,000	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		23,500,000,000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		9,458,808,215	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		939,510,043,140	434,715,221,951
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		163,381,517,298	45,774,136,649
I. Nợ ngắn hạn	310		139,881,517,298	45,774,136,649
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		291,441,109	575,006,734
3. Người mua trả tiền trước	313		610,294,905	3,380,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	12,522,155,946	11,733,743,266
5. Phải trả người lao động	315		90,545,993	1,209,860,993
6. Chi phí phải trả	316	V.11	323,533,192	124,537,586
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	319	V.16	124,330,292,078	28,269,281,995
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.12	1,713,254,075	481,010,635
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	695,440
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23,500,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	23,500,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		766,289,100,090	388,941,085,302
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	766,289,100,090	388,941,085,302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		667,622,970,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,462,261,955	2,462,261,955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,807,273,071	10,394,652,205
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79,396,595,064	76,084,171,142
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		9,839,425,752	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		939,510,043,140	434,715,221,951
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	6		1,814,206,770,000	251,119,500,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		1,439,998,940,000	238,308,170,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8		242,277,420,000	102,929,490,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9		1,196,446,030,000	134,195,370,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10		1,275,490,000	1,183,310,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		-	150,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		-	-

6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	-	150,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	17	141,729,520,000	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	141,729,520,000	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22	127,093,480,000	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24	127,093,480,000	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27	105,212,080,000	12,811,000,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	68,971,000,000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	36,241,080,000	12,811,000,000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37	172,750,000	180,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	172,750,000	180,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Q. Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Hà

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016



CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Phương Chi

15/02/2016

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHÓAAN IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội
Tel: 04 44568888 Fax: 04 39785379/80

Mẫu số B 02-CTCK

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2015

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu	1		75,717,307,589	79,989,550,969	166,167,910,285	139,382,082,855
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3,178,058,582	1,020,822,580	6,856,642,094	2,256,321,032
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	VI.1	60,624,013,730	75,832,608,238	131,136,540,304	123,988,205,815
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		8,454,900,000	-	8,454,900,000	1,874,400,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	VI.2	(2,017,627,273)	1,395,675,000	4,175,188,963	1,595,675,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		163,585,624	16,079,773	927,991,825	141,055,429
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	2,277,868	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	VI.3	5,314,376,926	-	14,614,369,231	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		75,717,307,589	79,989,550,969	166,167,910,285	139,382,082,855
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.4	3,863,270,698	11,877,078,657	57,999,182,823	27,831,880,170
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		71,854,036,891	68,112,472,312	108,168,727,462	111,550,202,685
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8,437,934,367	6,253,241,548	22,988,335,379	13,507,845,782
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63,416,102,524	61,859,230,764	85,180,392,083	98,042,356,903
10. Thu nhập khác	31		1,296,900,003	49,023,454	3,911,111,904	49,023,454
11. Chi phí khác	32		696,200	416,585,127	382,728,800	416,803,649
12. Lợi nhuận khác	40		1,296,203,803	(367,561,673)	3,528,383,104	(367,780,195)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64,712,306,327	61,491,669,091	88,708,775,187	97,674,576,708
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,645,288,025	13,526,260,482	15,208,820,577	18,350,674,204
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		53,067,018,302	47,965,408,609	73,499,954,610	79,323,902,504
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		50,763,078,736	47,965,408,609	71,289,730,101	-
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		2,303,939,566	-	2,210,224,509	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		760	-	1,382	-

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016

Q. Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Hà
Trần Thị Hồng Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- QUÝ 4 NĂM 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Từ ngày 01/10 đến 31/12	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65,079,638,685	61,491,669,091
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	573,911,835	587,006,018
- Các khoản dự phòng	03	(10,762,177,103)	5,930,574,760
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	11,914,260,711	(212,039,673)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66,805,634,128	67,797,210,196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(99,644,220,349)	(81,369,187,801)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16,653,419)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79,913,545,962	9,330,041,580
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,472,103,528)	435,991,123
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,931,331)	(44,437,386)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,716,987,737)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,363,524,095	5,522,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(155,522,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45,223,807,821	(4,000,382,288)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
		-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(599,150,000)	(165,196,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41,722,341,333)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,101,125,100	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40,220,366,233)	(165,196,182)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,378,855,561	58,856,987,610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,378,855,561)	(58,856,987,610)

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,003,441,588	(4,165,578,470)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,966,770,744	54,116,744,543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A	-	-
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	124,970,212,332	49,951,166,073

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu Hằng

Trần Thị Hồng Hà

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Phương Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 (hợp nhất) của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty).

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được chấp thuận tăng vốn theo giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Chủ Tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty: 667.622.970.000 VND (Sáu trăm sáu mươi bảy tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà nội

Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quản lý quỹ
- Quản lý danh mục đầu tư

Công ty con

- Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 01 công ty con được hợp nhất: Công ty cổ phần quản lý quỹ IB được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 22/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 09 năm 2015.

- Ngành nghề hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Vốn điều lệ: 57.250.000.000 VND (Sở hữu 77.73%)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà nội

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng Khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần chứng khoán IB (công ty mẹ) và Công ty cổ phần quản lý quỹ IB (công ty con) tại ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa được thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà nội

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Phần mềm máy tính	04 - 15 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động theo tháng để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 3 năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**1. Tiền và tương đương tiền***(Đơn vị tính VND)*

	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt của Tập đoàn	102,029,001	18,136,933
- Tiền gửi ngân hàng	124,868,183,331	49,933,029,140
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Tập đoàn</i>	1,076,494,578	36,270,199,550
<i>Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	19,353,718,822	12,859,897,657
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK</i>	104,437,969,931	802,931,933
Cộng	124,970,212,332	49,951,166,073

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	385,424,773,721	298,780,842,916
- Đầu tư chứng khoán niêm yết	372,959,523,978	267,577,876,736
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	31,202,966,180
- Đầu tư ngắn hạn	12,465,249,743	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11,003,815,394)	(7,934,519,621)
Cộng	374,420,958,327	290,846,323,295

2(*). Thuyết minh chi tiết tình hình đầu tư tài chính (tính đến 31/12/2015)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	35,698,252	372,959,523,978	30,338,945,389	11,003,815,394	392,294,653,973
- Cổ phiếu niêm yết		368,459,523,978	30,338,945,389	11,003,815,394	387,794,653,973
- Cổ phiếu chưa niêm yết		4,500,000,000			4,500,000,000
II. Đầu tư ngắn hạn khác		12,465,249,743	-	-	12,465,249,743
- Ủy thác đầu tư		12,465,249,743	-	-	12,465,249,743
- Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng		-			-
III. Chứng khoán đầu tư					
-Chứng khoán sẵn sàng để bán					
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo					
IV. Đầu tư góp vốn		-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con					
-Vốn góp liên doanh, liên kết					
V. Đầu tư tài chính khác	50,150,000	51,500,000,000			51,500,000,000
-Đầu tư vào Quỹ Đầu tư khám phá	50,000,000	50,000,000,000			50,000,000,000
-Đầu tư dài hạn khác	150,000	1,500,000,000			1,500,000,000

4. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tính đến 31/12/2015)

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm 2015	11,230,143,131	2,679,053,700	803,349,650	563,531,074	15,276,077,555
- Mua trong năm	2,156,230,000		599,150,000	1,060,964,300	3,816,344,300
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác				(331,288,000)	(331,288,000)
Số dư cuối kỳ	13,386,373,131	2,679,053,700	1,402,499,650	1,293,207,374	18,761,133,855
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm 2015	9,612,505,325	184,281,913	763,627,639	563,531,074	11,123,945,951
- Khấu hao trong năm	1,783,562,745	267,905,376	17,373,881	100,280,979	2,169,122,981
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				(2,990,795)	(2,990,795)
Số dư cuối kỳ	11,396,068,070	452,187,289	781,001,520	660,821,258	13,290,078,137
III-Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1,617,637,806	2,494,771,787	39,722,011	-	4,152,131,604
- Tại ngày cuối kỳ	1,990,305,061	2,226,866,411	621,498,130	632,386,116	5,471,055,718

5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (tính đến 31/12/2015)

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	7,050,189,252	7,050,189,252
- Mua trong năm	4,814,507,000	4,814,507,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		
- Tặng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	11,864,696,252	11,864,696,252
II- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3,485,354,711	3,485,354,711
Khấu hao trong năm	746,644,286	746,644,286
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	4,231,998,997	4,231,998,997
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
- Tại ngày đầu năm	3,564,834,541	3,564,834,541
- Tại ngày cuối kỳ (31.12.2015)	7,632,697,255	7,632,697,255

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	3,314,668,234	643,711,317
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	3,314,668,234	643,711,317

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế giá trị gia tăng	35,613,467	76,635,672
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,645,288,025	11,151,795,136
- Thuế thu nhập cá nhân	841,254,454	505,312,457
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	12,522,155,946	11,733,743,265

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	-	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,524,187,610	2,524,187,610
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	973,902,835	777,470,537
Cộng	3,618,090,445	3,421,658,147

10. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
1. Phải thu của khách hàng:	25,499,927,725	88,822,937,784
- Đặt mua cổ phiếu trúng đấu giá		73,800,000,000
- Phải thu phí giao dịch, phí UTTB, phí cho vay ký quỹ		41,356,694
- Phải thu khách hàng chờ xử lý	14,236,264,583	14,329,118,336
- Phải thu hợp đồng mua bán chứng khoán	200,000,000	
- Phải thu giao dịch bán chứng khoán	-	
- Phải thu khách hàng: hoạt động đầu tư	10,951,481,324	
- Phải thu khác	112,181,818	652,462,754
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	21,619,999	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	271,728,577,461	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	121,429,108,050	
- Phải thu khách hàng về UTTB chứng khoán	25,247,470,953	
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch chứng khoán	84,069,083	
- Phải thu khách hàng về phí lưu ký	58,257,231	
- Phải thu khách hàng về lãi ký quỹ	947,562,144	
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	-	
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	123,962,110,000	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	
5. Các khoản dự phòng phải thu	(12,617,995,525)	(12,681,502,628)
6. Phải thu nội bộ	-	-
7. Phải thu khác	182,073,782	299,066,489
8. Trả trước cho người bán	48,889,010,400	4,143,651,060
Tổng cộng	333,703,213,842	80,584,152,705

11. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí phải trả khác	323,533,192	124,537,586
Cộng	323,533,192	124,537,586

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	35,970,000	-
- BHXH, BHYT, BHTN	(704,649.00)	(975,000)
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,677,988,724	481,985,635
Cộng	1,713,254,075	481,010,635

13. Phải trả dài hạn nội bộ:

	31/12/2015	01/01/2015
Cộng	-	-

14. Vay và nợ dài hạn:

	31/12/2015	01/01/2015
a - Vay dài hạn	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Nợ dài hạn khác	23,500,000,000	-
Cộng	23,500,000,000	-

15. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	300,000,000,000	367,622,970,000	0	667,622,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	2,462,261,955	0	0	2,462,261,955
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,428,457,080	3,206,310,433	0	9,634,767,513
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,966,195,125	3,206,310,433	0	7,172,505,558
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76,084,171,142	71,244,365,633	67,931,941,711	79,396,595,064
Tổng cộng:	388,941,085,302	445,279,956,499	67,931,941,711	766,289,100,090

(*) Trong kỳ công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn thông qua phát hành thêm CP cho cổ đông hiện hữu và cán bộ CNV (ESOP). Tổng số vốn phát hành thêm là: 306.930.000.000, tương ứng với 30.693.000 cổ phần. Ngày 30.09.2015, công ty tiến hành thanh toán cổ tức năm 2014 cho cổ đông bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10%, tổng số cổ phiếu phát hành là: 60.692.970, nâng vốn đầu tư của chủ sở hữu lên 667.622.970.000

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả Sở GDCK	515,660,192	15,362,070,657
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	104,460,913,064	47,313,681
Phải trả tiền gửi giao dịch CK của Nhà đầu tư	19,353,718,822	12,859,897,657
Cộng	124,330,292,078	28,269,281,995

17. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Số dư đầu kỳ	12,681,502,628	12,727,995,900
Số sử dụng trong kỳ	63,507,103	46,493,272
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	12,617,995,525	12,681,502,628

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD**1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	58,522,888,630	58,764,085,048
Thu nhập cổ tức	2,101,125,100	1,248,156,434
Thu nhập lãi trái phiếu		
Tổng	60,624,013,730	61,260,397,916

2. Doanh thu hoạt động tư vấn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động tư vấn (*)	(2,017,627,273)	1,595,675,000
	(2,017,627,273)	1,595,675,000

(*): Doanh thu hoạt động tư vấn âm do trong kỳ có điều chỉnh 3.014.900.000 đồng từ hoạt động

3. Doanh thu khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ lãi tiền gửi	707,555,312	650,092,898
Doanh thu từ lãi cho vay ký quỹ	3,862,093,486	-
Doanh thu từ lãi UTTB CK	733,330,351	46,497,333
Doanh thu hoạt động phong toả chứng khoán		13,981,872
Doanh thu khác	11,397,777	
	5,314,376,926	710,572,103

4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,307,079,977	310,283,505
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	9,630,858,699	4,003,952,132
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	236,554,110	106,386,190
Chi phí dự phòng	(10,732,588,657)	5,726,329,346
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	66,013,477	103,175,944
Trả lãi Nhà đầu tư	72,995,894	-
Trả lãi tiền vay	8,931,331	58,738,558
Trả lãi tiền vay	-	44,437,386

Chi phí khác	(15,913,748)	-
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,355,353,092	1,626,951,540
Chi phí nhân viên	2,412,901,256	1,000,496,810
Chi phí vật liệu, CCDC	118,834,682	16,139,912
Chi phí khấu hao	312,451,240	560,584,815
Chi phí bảo hiểm theo lương		33,915,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,124,968	1,615,000
Chi phí bằng tiền khác	296,040,946	14,200,003
Cộng	3,863,270,698	11,877,078,657

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3,081,476,803	2,845,301,770
Chi phí công vụ dụng cụ	425,070,120	143,236,051
Chi phí khấu hao TSCD	264,451,390	116,614,007
Thuế, phí, lệ phí	534,143,324	177,982,059
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(29,588,446)	-
Lợi thế thương mại	367,332,358	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,475,698,245	1,305,731,483
CP quản lý xăng xe	142,620,149	46,062,633
Chi phí khác	1,176,730,424	1,618,313,545
Cộng	8,437,934,367	6,253,241,548

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,645,288,025	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Năm nay	Năm trước
- Việc Mua Tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối

kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập

Chi Phí

Lãi/Lỗ

IX Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hồng Hà

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Phương Chi

